



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

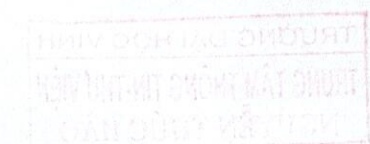
Trung tâm TTTV Nguyễn Thúc Hào

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC HỌC LIỆU TIẾNG ANH**

| STT | Mã vạch                            | Nhan đề                                                                                                             | Nhà xuất bản               | Năm xb | Tài liệu |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------|----------|
| 1   | DX(4):XH.024817-20                 | New Concept English : Practice and progress / L. G. Alexander; Dịch và chú giải: Trần Văn Thành, Nguyễn Thanh Yên   | Tp. Hồ Chí Minh            | 1993   | 4        |
| 2   | DX(10):XH.025001-10                | Bài tập đặt câu môn tiếng Anh / Biên soạn: Nguyễn Tấn Lực, Nguyễn Tường Ứng.                                        | Thanh niên                 | 2003   | 10       |
| 3   | DX(5):XH.025442-6                  | English in economics and business : English for economics and business students / Sarah bales, DoThi Nu, Ha Kim Anh | Thống kê                   | 2003   | 5        |
| 4   | DX(4):XH.025283-6                  | Talking in Pairs / : Pre - Intermediate / Tania Bastow, Ceri Jones                                                  | Oxford University          | 1994   | 4        |
| 5   | DX(4):XH.025291-4                  | Talking in Pairs : Intermediate / Tania Bastow, Ceri Jones                                                          | Oxford University          | 1994   | 4        |
| 6   | DX(4):XH.025287-90                 | Litelature / Bill Bowler, Sue Parminter                                                                             | Oxford University          | 1992   | 4        |
| 7   | MN(1):MN.021214                    | Comprehension and language arts skills : Level 4: Blackline Masters                                                 | McGraw-Hill                | 2002   | 1        |
| 8   | NN(5):NN.000641-5                  | Cross - cultural management textbook / Meredith Belbin, ...[and others]                                             | USA                        | 2012   | 5        |
| 9   | GT(5):GT.018758-60,<br>GT.037326-7 | Giáo trình cho sinh viên các trường, lớp dự bị đại học : Tiếng anh                                                  | Đại học Cần Thơ            | 2013   | 5        |
| 10  | NN(5):NN.000308-12                 | Interactive : Student's book 2 / Helen Hadkins, Samantha Lewis                                                      | Cambridge                  | 2011   | 5        |
| 11  | DX(2):XH.024890-1                  | Streamline English : Song ngữ Anh Việt / Bernard Hartley, Per Viney; Ng.d.: Ninh Hùng.                              | Đà Nẵng                    | 1994   | 2        |
| 12  | DX(5):XH.025109-13                 | Active listening building : Skills for understanding: Teacher's ediion / Marc Helgesen, Steven Brown.               | Cambridge University Press | 1994   | 5        |
| 13  | MN(1):MN.017246                    | English skills / John Langan                                                                                        | McGraw-Hill                | 2004   | 1        |
| 14  | DX(6):XH.025325-30                 | Background to English speaking coutries / Richard Musmam.                                                           | MacMillan Publishers       | 2003   | 6        |
| 15  | DX(4):XH.024747-50                 | Văn phạm tiếng Anh Streamline - Headway : Sách dùng cho học sinh thi chứng chỉ quốc gia / Nguyễn Văn Quý.           | Trẻ                        | 1996   | 4        |
| 16  | MN(1):MN.015507                    | Leaders of the americas 2 : Reading and vocabulary / Willam P. Pickett                                              | McGraw-Hill                | 2004   | 1        |



|    |                                                                                                                                    |                                                                                                                                                  |                         |      |    |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------|----|
| 17 | MN(1):MN.021215                                                                                                                    | Reteach : Level 6: Workbook                                                                                                                      | McGraw-Hill             | 2002 | 1  |
| 18 | DX(5):XH.025315-9                                                                                                                  | The Cambridge English course. Tập 1, Song ngữ : Song ngữ / Dịch và chú giải: Ninh Hùng                                                           | Mũi Cà Mau              | 1993 | 5  |
| 19 | DX(3):XH.025369-71                                                                                                                 | 120 bài luyện dịch Việt - Anh / Vương Các.                                                                                                       | Thanh niên              | 2004 | 3  |
| 20 | MN(1):MN.002877                                                                                                                    | Exercises in modern english grammar / Y. A. Krutikov, Kuzmina, I. S.                                                                             | Higher school           | 2006 | 1  |
| 21 | GD(20):GD.002117-34,<br>GD.003501-2                                                                                                | Chương trình giáo dục Đại học đào tạo giáo viên Trung học phổ thông theo hệ thống tín chỉ cho ngành sư phạm Tiếng Anh                            | Đại học Quốc gia        | 2013 | 20 |
| 22 | GD(19):GD.002226-44                                                                                                                | Chuyên đề bồi dưỡng giáo viên trung học phổ thông môn Tiếng Anh                                                                                  | Đại học Quốc Gia Hà Nội | 2013 | 19 |
| 23 | GT(19):GT.007689-90,<br>GT.007694-5, GT.007708,<br>GT.007713, GT.007730-8,<br>GT.007740-2, GT.007748                               | English for economics and business=Tiếng Anh kinh tế và thương mại : Book 1: Dành cho cử nhân khoa học chuyên ngữ tiếng Anh / Nguyễn Thị Vân Lam | Đại học Vinh            | 2008 | 19 |
| 24 | GT(21):GT.007688, GT.007888-<br>90, GT.007920, GT.007922-8,<br>GT.007934-5, GT.007947-53                                           | English for economics and business=Tiếng Anh kinh tế và thương mại : Book 2: Dành cho cử nhân khoa học chuyên ngữ tiếng Anh / Nguyễn Thị Vân Lam | Đại học Vinh            | 2008 | 21 |
| 25 | GT(20):GT.008244-5,<br>GT.008260-1, GT.008283,<br><del>GT.008287-8</del> GT.008292                                                 | Discourse analysis / Nguyễn Thị Vân Lam, Ngô Đình Phương                                                                                         | Đại học Vinh            | 2008 | 20 |
| 26 | GT(20):GT.008404-7,<br>GT.008409, GT.008411-5,<br>GT.008417-21, GT.008432,<br>GT.008455, GT.008462,<br>GT.008475, GT.008492        | English teaching methodology / Nguyễn Thị Vân Lam, Ngô Đình Phương                                                                               | Đại học Vinh            | 2008 | 20 |
| 27 | GT(21):GT.008056-8,<br>GT.008070-2, GT.008075,<br>GT.008087, GT.008093,<br>GT.008100-1, GT.008103-4,<br>GT.008106-10, GT.008119-21 | Language teaching theory : Giáo trình lý luận dạy học ngoại ngữ - Tiếng anh / Nguyễn Thị Vân Lam, Ngô Đình Phương                                | Đại học Vinh            | 2008 | 21 |
| 28 | GT(20):GT.008584, GT.008586,<br>GT.008634-40, GT.008659-64,<br>GT.008666-70                                                        | Writing 1 / Nguyễn Thị Tường                                                                                                                     | Đại học Vinh            | 2008 | 20 |

|    |                                                                                                         |                                                                                                                                                   |                             |      |    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------|----|
| 29 | GI(20):GI.008712-6,<br>GT.008748-54, GT.008765-6,<br>GT.008795-7, GT.008799-8,01<br>GI(20):GI.008892-7, | Writing 2 / Nguyễn Thị Tường                                                                                                                      | Đại học Vinh                | 2008 | 20 |
| 30 | GT.008904-5, GT.008924,<br>GT.008944-54,<br>GI(20):GI.009083-6,                                         | Writing 3 / Nguyễn Thị Tường                                                                                                                      | Đại học Vinh                | 2008 | 20 |
| 31 | GT.009088-93, GT.009110-4,<br>GT.009139, GT.009158-61<br>GI(20):GI.007502-3,                            | Writing 4 / Nguyễn Thị Tường                                                                                                                      | Đại học Vinh                | 2008 | 20 |
| 32 | GT.007506-8, GT.007522,<br>GT.007529, GT.007532-4                                                       | L'Enseignement des langues étrangères / Phạm Xuân Sơn                                                                                             | Đại học Vinh                | 2008 | 20 |
| 33 | MV(1):MN.015484                                                                                         | Spelling / Ruel A. Allred, John T. Wolinski                                                                                                       | McGraw-Hill School Division | 2004 | 1  |
| 34 | MN(1):MN.021212                                                                                         | English - Language development glossary : K - 6                                                                                                   | McGraw-Hill                 | 2002 | 1  |
| 35 | NN(3):NN.000264-6                                                                                       | Teaching basic and advanced vocabulary : A framework for direct instruction / Robert J. Marzano                                                   | Heinle                      | 2011 | 3  |
| 36 | NN(3):NN.000127-9                                                                                       | The semantics of english prepositions : Spatial scenes, embodied meaning and cognition / Andrea Tyler, Vyvyan Evans                               | Cambridge                   | 2003 | 3  |
| 37 | DX(5):XH.024742-6                                                                                       | Từ vựng Tiếng Anh / Đoàn Minh, Nguyễn Thị Tuyết                                                                                                   | Thanh Hoá,                  | 1994 | 5  |
| 38 | NN(5):NN.000596-600                                                                                     | Semantics A Coursebook / James R.Hurford, Brendan Heasley, Michael B.Smith                                                                        | Cambridge University        | 2017 | 5  |
| 39 | MN(7):MN.002726-32                                                                                      | <The> English Duden : <A> Pictorial dictionary.                                                                                                   | Librairie marcel didier     | 2006 | 7  |
| 40 | DX(5):XH.026124-8                                                                                       | New concept english : Developing Skills An Intergrated Course For Intermediate Students / L.G. Alexander; Ng.d.: Trần Văn Thành, Nguyễn Thanh Yên | Tp. Hồ Chí Minh             | 1993 | 5  |
| 41 | DX(4):XH.025454-7                                                                                       | New concept English : First things first an Intergrated course for beginners / L.G. Alexander; Dịch và chú giải: Trần Văn Thành, Nguyễn Thanh Yên | Tp. Hồ Chí Minh             | 1993 | 4  |
| 42 | NN(5):NN.000511-5                                                                                       | Market leader : Upper intermediate, Buisness english course book / David Cotton, David Falvey, Simon Kent                                         | Financial Times             | 2018 | 5  |
| 43 | NN(10):NN.000466-75                                                                                     | Life workbook, upper intermediate / Paul Dummett                                                                                                  | Australia                   | 2017 | 10 |
| 44 | NN(10):NN.000456-65                                                                                     | Life student's book, upper intermediate / Paul Dummett, John Hughes, Helen Stephenson                                                             | Australia                   | 2018 | 10 |

|    |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |      |    |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------|----|
| 45 | DX(3):XH.024586-8                               | Bài tập luyện nghe tiếng Anh = Start with listening / Patricia Dunkel, Christine Gorder                                                                                                                                                         | Trẻ               | 1993 | 3  |
| 46 | DX(10):XH.024762-6,<br>XH.026294-6, XH.034654-5 | Tài liệu tự học tiếng Anh : Tìm hiểu văn chương Anh / Đắc Sơn.                                                                                                                                                                                  | Tp. Hồ Chí Minh   | 1996 | 10 |
| 47 | DX(3):XH.024990-2                               | Hệ thống hóa văn phạm anh ngữ hiện đại = Systematization of In Modern English Grammar / Dương Thanh Mẫn.                                                                                                                                        | Thanh niên        | 2001 | 3  |
| 48 | GT(80):GT.048113-92                             | English phonetics and phonology : A course / TS Trần Bá Tiến (Chủ biên)...[và những người khác]                                                                                                                                                 | Đại học Vinh      | 2021 | 80 |
| 49 | DX(7):XH.025522-8                               | 20 bài test tổng hợp trình độ B, C / Biên soạn: Lê Dung, Lê Trang                                                                                                                                                                               | Văn hoá Thông tin | 2008 | 7  |
| 50 | NN(10):NN.000486-95                             | Life student's book, pre-intermediate / John Hughes, Helen Stephenson, Paul Summett                                                                                                                                                             | Getty Images      | 2019 | 10 |
| 51 | NN(5):NN.000606-10                              | Introduction to research in education / Donald Ary, ...[and others]                                                                                                                                                                             | Cengage           | 2018 | 5  |
| 52 | NN(5):NN.000431-5                               | Taboos and Issues : Photocopiable lessons on controversial topics / Richard Macandrew, Ron Martínez                                                                                                                                             | Australia         | 2019 | 5  |
| 53 | NN(5):NN.000581-5                               | New English File : Upper intermediate student's book / Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig                                                                                                                                                   | Oxford University | 2017 | 5  |
| 54 | DX(1):XH.025913                                 | Cách học tiếng Anh thần kỳ : Mở ra cánh cửa tương lai tươi sáng cho cuộc đời bạn / Phan Ngọc Quốc                                                                                                                                               | Thế giới          | 2015 | 1  |
| 55 | NN(10):NN.000436-45                             | Life workbook intermediate / Helen Stephenson                                                                                                                                                                                                   | Australia         | 2017 | 10 |
| 56 | NN(10):NN.000446-55                             | Life student's book intermediate / Helen Stephenson, Paul Dummett, John Hughes                                                                                                                                                                  | Australia         | 2019 | 10 |
| 57 | DX(6):XH.024751-4,<br>XH.025654-5               | Tuyển chọn các bài tập và mẫu đề thi trắc nghiệm tiếng anh theo chủ điểm ( có bài giải và đáp án) : 80 units of grammar exercises.<br>English Tests. ( Pre - intermediate - Intermediate to Upper-Intermediate) / Trịnh Thanh Toàn, Nguyễn Ngọc | Thanh niên        | 2007 | 6  |
| 58 | DX(5):XH.025656-60                              | Tuyển chọn các bài tập và mẫu đề thi trắc nghiệm tiếng anh theo chủ điểm ( có bài giải và đáp án) : 80 units of grammar exercises.<br>English Tests. ( Pre - intermediate - Intermediate to Upper-Intermediate) / Trịnh Thanh Toàn, Nguyễn Ngọc | Thanh niên        | 2007 | 5  |
| 59 | DX(6):XH.025661-6                               | Tuyển chọn các bài tập và mẫu đề thi trắc nghiệm tiếng anh theo chủ điểm ( có bài giải và đáp án) : 40 units of grammar exercises.<br>English Tests. ( Pre - intermediate - Intermediate to Upper-Intermediate) / Trịnh                         | Thanh niên        | 2007 | 6  |

|    |                                      |                                                                                                                                                                                                                                   |                                                         |      |    |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------|----|
| 60 | DX(6):XH.026388-93                   | Bài tập trắc nghiệm viết câu tiếng anh / Trần Mạnh Tường                                                                                                                                                                          | Đại học Sư phạm                                         | 2008 | 6  |
| 61 | DX(2):XH.025479-80                   | 500 câu hỏi bài tập trắc nghiệm tiếng anh 11 : Tài liệu tham khảo dành cho giáo viên và học sinh / Trần Văn Khải, Hoàng Văn Bá, Đào Thị Mỹ Hạnh                                                                                   | Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh                        | 2007 | 2  |
| 62 | DX(13):XH.025745-50,<br>XH.026014-20 | Tuyển tập đề thi môn Tiếng anh / Vĩnh Bá                                                                                                                                                                                          | Đại học Quốc Gia Hà Nội                                 | 2012 | 13 |
| 63 | DX(4):XH.026559-62                   | Succeed in Cambridge english : Advanced (CAE) - 10 practice tests / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                                                                                 | Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.<br>Công ty TNHH Nhân Trí Việt | 2014 | 4  |
| 64 | DX(4):XH.026563-6                    | Succeed in Cambridge english : Key (KET) - 10 practice tests / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                                                                                      | Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.<br>Công ty TNHH Nhân Trí Việt | 2014 | 4  |
| 65 | DX(4):XH.026555-8                    | Successful FCE : 10 complete practice tests for the Cambridge english first / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                                                                       | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh    | 2014 | 4  |
| 66 | NN(3):NN.000223-5                    | How to teach for exams / Sally Burgess, Katie Head                                                                                                                                                                                | Pearson                                                 | 2011 | 3  |
| 67 | DX(3):XH.025421-3                    | Thiết kế bài giảng tiếng Anh 10. Tập 1 / Chu Quang Bình                                                                                                                                                                           | Hà Nội                                                  | 2008 | 3  |
| 68 | DX(6):XH.025424-6,<br>XH.026472-4    | Thiết kế bài giảng Tiếng Anh 12 nâng cao. Tập 1 : Nâng cao / Chu Quang Bình                                                                                                                                                       | Hà Nội                                                  | 2008 | 6  |
| 69 | DX(6):XH.025427-9,<br>XH.026469-71   | Thiết kế bài giảng Tiếng Anh 12. Tập 1 / Chu Quang Bình                                                                                                                                                                           | Hà Nội                                                  | 2009 | 6  |
| 70 | DX(2):XH.026484-5                    | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 10. T.1 : Nâng cao / Chu Quang Bình                                                                                                                                                                  | Hà Nội                                                  | 2006 | 2  |
| 71 | DX(2):XH.026475-6                    | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 11. T.1 : Nâng cao / Chu Quang Bình                                                                                                                                                                  | Hà Nội                                                  | 2007 | 2  |
| 72 | DX(2):XH.026486-7                    | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 10. T.2 : Nâng cao / Chu Quang Bình                                                                                                                                                                  | Hà Nội                                                  | 2007 | 2  |
| 73 | DX(2):XH.026477-8                    | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 11. T.2 : Nâng cao / Chu Quang Bình                                                                                                                                                                  | Hà Nội                                                  | 2008 | 2  |
| 74 | DX(6):XH.026277-82                   | Đạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng môn tiếng Anh lớp 12 : Định hướng dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng. Thiết kế bài học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng / Chủ biên: Vũ Thị Lợi; Hoàng Thị Xuân Hoa,...[và những người khác] | Đại học Sư phạm                                         | 2010 | 6  |
| 75 | DX(7):XH.025772-8                    | Đạy học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng môn tiếng Anh lớp 11 : Định hướng dạy học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng. Thiết kế bài học theo chuẩn kiến thức, kĩ năng / Vũ Thị Lợi (Chủ biên) ...[và những người khác]                    | Đại học Sư phạm                                         | 2010 | 7  |

|    |                                  |                                                                                                                                                                            |                                  |      |    |
|----|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------|----|
| 76 | NN(3):NN.000232-4                | How to teach english with technology / Gavin Dudeney, Nicky Hockly                                                                                                         | Pearson                          | 2012 | 3  |
| 77 | DX(2):XH.026120-1                | Streamline English : Student's Book & Work Book. Departures / Bernard Hartley, Peter Viney; Ng.d.: Ninh Hùng : Song ngữ Anh-Việt                                           | Đà Nẵng                          | 1994 | 2  |
| 78 | DX(7):XH.025738-44               | Hướng dẫn ôn luyện thi trung học phổ thông quốc gia môn tiếng Anh / Nguyễn Thúy Nga, ...[và những người khác]                                                              | Đại học Sư phạm                  | 2015 | 7  |
| 79 | NN(10):NN.000476-85              | Life workbook, pre-intermediate / John Hughes                                                                                                                              | Getty Images                     | 2017 | 10 |
| 80 | DX(9):XH.025714-22               | 501 câu hỏi trắc nghiệm về cách hoàn chỉnh câu trong tiếng anh = 501 Sentence Completion Questions : Mẫu đề thi và đáp án / Lê Quốc Bảo, Nguyễn Ngọc.                      | Trẻ                              | 2007 | 9  |
| 81 | DX(8):XH.025851-8                | 501 câu hỏi trắc nghiệm về kỹ năng suy luận và phân tích tiếng anh = 501 Challenging Logic and Reasoning Questions : Mẫu đề thi và đáp án / Lê Quốc Bảo, Nguyễn Ngọc       | Trẻ                              | 2007 | 8  |
| 82 | DX(10):XH.025260-9               | Kỹ thuật dạy tiếng Anh = Classroom techniques in teaching english in Viet Nam / Nguyễn Quốc Hùng.                                                                          | Giáo dục                         | 2004 | 10 |
| 83 | DX(9):XH.026326-34               | Bộ đề thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường Chất lượng cao và trường Chuyên môn tiếng Anh / Nguyễn Thị Hoài Hương                                                           | Đại học Sư phạm                  | 2015 | 9  |
| 84 | DX(1):XH.026479                  | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 11. T.1 / Nguyễn Thủy Minh, Lương Quỳnh Trang                                                                                                 | Hà Nội                           | 2007 | 1  |
| 85 | DX(2):XH.026482-3                | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 10. T.2 / Nguyễn Thủy Minh, Lương Quỳnh Trang                                                                                                 | Hà Nội                           | 2008 | 2  |
| 86 | DX(2):XH.026480-1                | Thiết kế bài giảng Tiếng anh 11. T.2 / Nguyễn Thủy Minh, Lương Quỳnh Trang                                                                                                 | Hà Nội                           | 2008 | 2  |
| 87 | DX(5):XH.025789-93               | 216 câu trắc nghiệm tiếng Anh 11 / Nguyễn Nam Nguyên                                                                                                                       | Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh | 2007 | 5  |
| 88 | DX(10):XH.024938-45, XH.025385-6 | Kernel lessons plus : A Post intermediate course: Student's book / Robert O'Neill.                                                                                         | Eurocentre,                      | 2003 | 10 |
| 89 | DX(5):XH.025387-91               | Kernel lessons : Intermediate: Student's book / Robert O'Neill, Roy Kingsbury, Tony Yeadon.                                                                                | Eurocentre,                      | 197  | 5  |
| 90 | NN(5):NN.000282-6                | Teaching adult ESL : A practical introduction / Betsy Parrish, Hamline University                                                                                          | McGraw                           | 2004 | 5  |
| 91 | DX(9):XH.025018-20, XH.025372-7  | Bồi dưỡng phương pháp dạy Tiếng Anh : Dành cho sinh viên, giáo viên các trường Đại học, Cao đẳng và giáo viên trường phổ thông các cấp / Phạm Phương Luyện, Hoàng Xuân Hòa | Giáo dục                         | 1999 | 9  |

|     |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                |                         |      |    |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------|----|
| 92  | DX(7):XH.025392-8                                              | English In Focus. Level A (Trình độ A), Song ngữ : Sách song ngữ / Nicholas Sampson; Nguyễn Quốc Hùng.                                                                                                                         | Tp. Hồ Chí Minh         | 1997 | 7  |
| 93  | NN(3):NN.000220-2                                              | How to teach vocabulary / Scott Thornbury                                                                                                                                                                                      | Pearson                 | 2012 | 3  |
| 94  | NN(3):NN.000384-6                                              | Task design, implementation and assessment integrating information and communication technology in english language teaching and learning / Phillip A. Townend                                                                 | McGraw-Hill             | 2007 | 3  |
| 95  | DX(7):XH.025844-50                                             | Tự học, tự kiểm tra theo chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Tiếng Anh 12 / Vũ Thị Lợi (Chủ biên),...[ và những người khác]                                                                                                           | Đại học Sư phạm         | 2010 | 7  |
| 96  | DX(4):XH.026116-9                                              | 30 Bài trắc nghiệm tiếng Anh cấp độ A = 30 English test for A level / Biên soạn: Trần Văn Diệm.                                                                                                                                | Trẻ                     | 1997 | 4  |
| 97  | DX(10):XH.026251-60                                            | 1001 câu hỏi trắc nghiệm chính tả tiếng anh / Th.S Trịnh Thanh Toàn                                                                                                                                                            | Trẻ                     | 2007 | 10 |
| 98  | GT(50):GT.050843-92                                            | Teaching the english language elements : (for students of the TESOL master's program) / Trần Thị Ngọc Yến(Chủ biên), Đặng Thị Nguyên                                                                                           | Đại học Vinh            | 2023 | 50 |
| 99  | DX(6):XH.025779-80,<br>XH.030068-71                            | 40 bộ đề kiểm tra trắc nghiệm tiếng anh 11 / Vĩnh Bá                                                                                                                                                                           | Đại học Sư phạm         | 2007 | 6  |
| 100 | DX(2):XH.026345-6                                              | 1600 câu trắc nghiệm tiếng anh 10 : (Có đáp án) / Võ Thị Thuý Anh, Tôn Nữ Phương Chi                                                                                                                                           | Đại học Sư phạm         | 2006 | 2  |
| 101 | DX(7):XH.025830-6                                              | Tự học, tự kiểm tra theo chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Tiếng Anh 10 / Vũ Thị Lợi, Nguyễn Thị Thuận                                                                                                                              | Đại học Sư phạm         | 2010 | 7  |
| 102 | DX(7):XH.025837-43                                             | Tự học, tự kiểm tra theo chuẩn kiến thức, kỹ năng môn Tiếng Anh 11 / Vũ Thị Lợi, Nguyễn Thị Thuận                                                                                                                              | Đại học Sư phạm         | 2010 | 7  |
| 103 | DX(9):XH.026317-8,<br>XH.026400-1, XH.026426-7,<br>XH.026431-3 | Luyện giải đề trước kỳ thi đại học tuyển chọn và giới thiệu đề thi Tiếng anh :<br>Dành cho học sinh lớp 12 ôn tập và thi Đại học - Cao đẳng. Biên soạn theo nội<br>dung và cấu trúc đề thi của Bộ GD&ĐT / Võ Tâm Lạc Hương M.A | Đại học Quốc Gia Hà Nội | 2013 | 9  |
| 104 | MN(8):MN.000827, MN.002818-<br>23, MN.016533                   | English / B. E. Коваленко.                                                                                                                                                                                                     | Втца школа              | 2006 | 8  |
| 105 | MN(1):MN.002806                                                | Remedial english : For secondary students / Mary Reutens, Augustin J. J..                                                                                                                                                      | Oxford                  | 2006 | 1  |
| 106 | NN(5):NN.000303-7                                              | Interactive : Student's book 1 / Helen Hadkins, Samantha Lewis                                                                                                                                                                 | Cambridge               | 2011 | 5  |
| 107 | NN(5):NN.000313-7                                              | Interactive : Student's book 3 / Helen Hadkins, Samantha Lewis, Joanna Budden                                                                                                                                                  | Cambridge               | 2012 | 5  |
| 108 | NN(5):NN.000318-22                                             | Interactive : Student's book 4n with web zone access / Helen Hadkins, Samantha Lewis, Joanna Budden                                                                                                                            | Cambridge               | 2012 | 5  |

|     |                                                   |                                                                                                                                                                              |                 |      |    |
|-----|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------|----|
| 109 | NN(2):NN.000399-400                               | Teaching and researching speaking / Mark Warschauer, Heidi Shetzer, Christine Meloni                                                                                         | Tesol           | 2000 | 2  |
| 110 | NN(5):NN.000290-4                                 | Academic writing skills : Student's Book 1 / Peter chin, Yusa Koizumi, Samuel Reid, Sean Wray, Yoko Yamazaki                                                                 | Cambridge       | 2012 | 5  |
| 111 | NN(5):NN.000295-9                                 | Academic writing skills : Student's Book 2 / Peter chin, Samuel Reid, Sean Wray, Yoko Yamazaki                                                                               | Cambridge       | 2013 | 5  |
| 112 | MN(1):MN.015117                                   | Beginner's english reader                                                                                                                                                    | McGraw-Hill     | 2004 | 1  |
| 113 | MN(1):MN.015494                                   | English skills with readings / John Langan                                                                                                                                   | McGraw-Hill     | 2004 | 1  |
| 114 | MN(1):MN.015581                                   | The right thing to do : Basic reading in moral philosophy / Rachels, Edited by James                                                                                         | McGraw-Hill     | 2004 | 1  |
| 115 | DX(5):XH.025067-71                                | Complete English essay course = Luận Anh văn / Trần Văn Điền.                                                                                                                | Tp. Hồ Chí Minh | 1997 | 5  |
| 116 | DX(6):XH.024946-51                                | Viet dung tieng Anh = Correct your English : Phân biệt những tiếng hay dung lan. Tránh những lỗi thường phạm. Dịch một số từ ngữ quen dùng từ Việt sang Anh. / Trần Văn Điền | Trẻ             | 1997 | 6  |
| 117 | GT(2):GT.013264-5                                 | Essay writing / Nguyễn Thị Tường                                                                                                                                             | Đại học Vinh    | 2008 | 2  |
| 118 | GT(19):GT.013378-84,<br>GT.013386-97              | Paragraph writing / Nguyễn Thị Tường                                                                                                                                         | Đại học Vinh    | 2008 | 19 |
| 119 | GT(18):GT.013318-24,<br>GT.013326-31, GT.013333-7 | Writing for academic purpose / Vũ Thị Việt Hương                                                                                                                             | Đại học Vinh    | 2008 | 18 |
| 120 | DX(2):XH.025763-4                                 | Luyện viết tiếng anh theo mẫu câu :. T.1 / Trần Mạnh Tường                                                                                                                   | Đại học Sư phạm | 2007 | 2  |
| 121 | DX(7):XH.025765-71                                | Luyện viết tiếng anh theo mẫu câu :. T.2 / Trần Mạnh Tường                                                                                                                   | Đại học Sư phạm | 2007 | 7  |
| 122 | MN(1):MN.000617                                   | Spelling : Ballloon / Gillian E. Cook, Marisa Farnum, Terry R. Gabrielson, ...                                                                                               | McGram-Hill     | 2003 | 1  |
| 123 | MN(1):MN.000618                                   | Spelling : Chimpanzee / Gillian E. Cook, Marisa Farnum, Terry R. Gabrielson, ...                                                                                             | McGram-Hill     | 2003 | 1  |
| 124 | NN(3):NN.000235-7                                 | How to teach writing / Jeremy Harmer                                                                                                                                         | Pearson         | 2012 | 3  |
| 125 | NN(3):NN.000214-6                                 | How to teach pronunciation / Gerald Kelly                                                                                                                                    | Longman         | 2005 | 3  |
| 126 | NN(3):NN.000211-3                                 | How to teach speaking / Scott Thornbury                                                                                                                                      |                 | 2005 | 3  |
| 127 | NN(3):NN.000217-9                                 | How to teach listening / J J Wilson                                                                                                                                          | Pearson         | 2012 | 3  |

|     |                                              |                                                                                                                                                                         |                          |      |   |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------|---|
| 128 | DX(2):XH.025601-2                            | The oxford esl dictionary                                                                                                                                               |                          | 2004 | 2 |
| 129 | NLN(5):NLN.000121-5                          | Từ điển Anh-Việt = English Vietnamese dictionary : khoảng 300.000 từ / Bs. Bùi Phụng.                                                                                   | Văn hoá Thể Thao         | 2003 | 5 |
| 130 | NN(3):NN.000409-11                           | The American Heritage Dictionary of Idioms / Christine Ammer                                                                                                            | New York                 | 1997 | 3 |
| 131 | DX(2):XH.025603-4                            | Wordfor word : effect.brake bresk.ma. Quiet.desert dessert.pe. Cautionus.high tall.wait. 'Make the right choice, get the right meaning' / Stewart Clark, Graham Pointon | Oxford university press  | 2009 | 2 |
| 132 | NLN(2):NLN.007535-6                          | Từ điển Anh - Anh - Việt = English - English - Vietnamese dictionary : 265.000 từ / Đức Minh                                                                            | Thống Kê                 | 2003 | 2 |
| 133 | MN(1):MN.013867                              | The learner's english-russian dictionary : For english-speaking students                                                                                                | Soviet encyclopaedia     | 2006 | 1 |
| 134 | NN(2):NN.000087-8                            | Oxford advanced learner's dictionary of current english                                                                                                                 | Oxford                   | 2010 | 2 |
| 135 | DX(2):XH.025599-600                          | Oxford phrasal verbs dictionary : For learners of English                                                                                                               | New York                 | 2006 | 2 |
| 136 | NN(3):NN.000241-3                            | American idioms dictionary / Richard A. Spears                                                                                                                          | McGraw-Hill              | 2007 | 3 |
| 137 | DX(4):XH.025932-5                            | Từ điển tiếng Anh hiện đại = Modern English Dictionary : Trình bày Anh - Anh: Khoảng 200000 mục từ và từ phái sinh bằng tiếng Anh / Giới thiệu: Nguyễn Ngọc Tuấn.       | Thanh niên               | 2001 | 4 |
| 138 | NLN(3):NLN.007525-7                          | Từ điển Anh - Việt = English - Vietnamese dictionary / B.s. Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ                                                                   | Tp. Hồ Chí Minh          | 2003 | 3 |
| 139 | NLN(2):NLN.007523-4                          | Từ điển Anh - Việt = English - Vietnamese dictionary / b.s. Hồ Hải Thụy, Chu Khắc Thuật, Cao Xuân Phổ                                                                   | Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2003 | 2 |
| 140 | MN(5):MN.002774-5,<br>MN.005853-4, MN.016542 | <The> learner's English - Russian dictionary : For English - speaking students.                                                                                         | Soviet Encyclopaedia     | 2006 | 5 |
| 141 | MN(1):MN.002931                              | English-Russian phrase-book for tourists.                                                                                                                               | Russian Language         | 2006 | 1 |
| 142 | DX(5):XH.024931-5                            | The new colour-picture Dictionary for children = Từ điển Anh-Việt bằng hình dành cho trẻ em / Archie Bennett.                                                           | Tp. Hồ Chí Minh          | 1998 | 5 |
| 143 | DX(1):XH.025929                              | Từ điển Anh - Việt : English vietnamese dictionary / Bùi Phụng                                                                                                          | Văn hóa Thông tin        | 2002 | 1 |
| 144 | DX(1):XH.025357                              | Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh Việt - Việt Anh / Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng.                                                                                | Khoa học Xã hội          | 2005 | 1 |

|     |                                                        |                                                                                                                                                                                      |                                                      |      |    |
|-----|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|----|
| 145 | DX(1):XH.026034;<br>NLN(3):NLN.000126,<br>NLN.000128-9 | Từ điển Anh-Anh-Việt = English - English Vietnamese dictionary: (Khoảng 300.000 từ và hình ảnh minh họa) / Biên soạn: New Era; Hiệu đính: GS.TS Nguyễn Văn Trường, Đinh Kim Quốc Bảo | Văn hoá Thể Thao                                     | 2003 | 4  |
| 146 | DX(6):XH.025629-32,<br>XH.025759-60                    | Từ điển biên phiên dịch Anh - Việt : (Dictionary of english-vietnamese for translation & interpretation) / GS.TS Đỗ Hữu Đại học Vinh (Chủ biên),...[và những người khác]             | Hồng Đức                                             | 2014 | 6  |
| 147 | NN(3):NN.000203-5                                      | English grammar FAQs : 100 questions teachers and students frequently ask / Leong Ping Alvin, Ludwig Tan                                                                             | McGraw-Hill                                          | 2008 | 3  |
| 148 | DX(5):XH.026517-21                                     | The grammar files - Advanced : CEF Level C1 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                                                          | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 5  |
| 149 | DX(4):XH.026509-12                                     | The grammar files - Intermediate : CEF Level B1 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                                                      | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 4  |
| 150 | DX(4):XH.026513-6                                      | The grammar files - Upper - Intermediate : CEF level B2 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                                              | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 4  |
| 151 | MN(1):MN.020422                                        | Grammar form and function : Vol.1 / Milada Broukal                                                                                                                                   | McGraw-Hill                                          | 2004 | 1  |
| 152 | MN(1):MN.020423                                        | Grammar form and function : Vol.2B / Milada Broukal                                                                                                                                  | McGraw-Hill                                          | 2004 | 1  |
| 153 | MN(1):MN.020424                                        | Grammar form and function : Vol.3B / Milada Broukal                                                                                                                                  | McGraw-Hill                                          | 2005 | 1  |
| 154 | MN(1):MN.021213                                        | Challenge : Level 6: Workbook                                                                                                                                                        | McGraw-Hill                                          | 2002 | 1  |
| 155 | MN(1):MN.000293                                        | Writing skills : Continuity, change, and diversity / Suzanne Chance, Constance E. Hockman.                                                                                           | Glencoe                                              | 2005 | 1  |
| 156 | MN(2):MN.002741-2                                      | Situational grammar : Part II: Pronouns, numerals, conjunctions, prepositions, syntax, verbs with prepositions and adverbs / M. I. Dubrovin.                                         | Prosveshcheniye                                      | 2006 | 2  |
| 157 | MN(1):MN.002740                                        | Stylistics / I. R. Galperin.                                                                                                                                                         | High School Publishing House                         | 2006 | 1  |
| 158 | MN(10):MN.000127-36                                    | Grammar and composition handbook                                                                                                                                                     | Glencoe                                              | 2005 | 10 |
| 159 | DX(2):XH.026501-2                                      | The grammar files - Elementary : CEF Level A1                                                                                                                                        | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 2  |
| 160 | DX(5):XH.026504-8                                      | The grammar files - Pre - Intermediate : CEF Level A2                                                                                                                                | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 5  |
| 161 | NN(5):NN.000576-80                                     | Grammar for IELTS : Self-study grammar reference and practice / Diana Hopkins, Pauline Culien                                                                                        | Cambridge University                                 | 2007 | 5  |
| 162 | NN(3):NN.000273-5                                      | English phrasal verbs in use advanced : 60 units of vocabulary reference and practice, self-study and classroom use / Michael McCarthy, Felicity O'Dell                              | Cambridge                                            | 2012 | 3  |

|     |                      |                                                                                                                                        |                         |      |    |
|-----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------|----|
| 163 | NN(10):NN.000586-95  | Essential Grammar in Use : A self study reference and practice book for elementary learners of english / Raymond Murphy                | Cambridge University    | 2015 | 10 |
| 164 | DX(3):XH.025430-2    | Ngữ pháp tiếng anh / Mai Lan Hương, Nguyễn Thanh Loan                                                                                  | Đà Nẵng                 | 2009 | 3  |
| 165 | DX(4):XH.026129-32   | Practice Tests for Pset : A Selection of 20 Practice Tests for Pset: With key / Nguyễn Thị Đức.                                        | Thế giới                | 1998 | 4  |
| 166 | DX(5):XH.024996-5000 | Ngữ pháp tiếng anh = English Grammar / Nguyễn Khuê.                                                                                    | Đồng Nai                | 1996 | 5  |
| 167 | MN(1):MN.021252      | Program assessment : Level 2: teacher's annotated edition                                                                              | McGraw-Hill             | 2002 | 1  |
| 168 | MN(1):MN.021253      | Program assessment : Level 5: Teacher's annotated edition                                                                              | McGraw-Hill             | 2002 | 1  |
| 169 | MN(5):MN.000045-9    | The reader's choice : Course: 1 / Becerly Ann Chin, Denny Wolfe, Jeffrey Copeland,... .                                                | Glencoe                 | 2003 | 5  |
| 170 | MN(9):MN.000050-8    | The reader's choice : Course: 2 / Becerly Ann Chin, Denny Wolfe, Jeffrey Copeland,... .                                                | Glencoe                 | 2003 | 9  |
| 171 | MN(5):MN.000059-63   | The reader's choice : Course: 3 / Becerly Ann Chin, Denny Wolfe, Jeffrey Copeland.... .                                                | Glencoe                 | 2003 | 5  |
| 172 | MN(1):MN.015205      | Writer's choice : Grammar and composition / Jacqueline Jones Royster, Mark Lester, Ligature.                                           | Glencoe                 | 2003 | 1  |
| 173 | VE(1):VE.000861      | The language of logic / A prograded text / Morton L. Schagrin                                                                          | Random house            | 2006 | 1  |
| 174 | MN(2):MN.000578-9    | The Basic English worlkbook / Patricia E. Seraydarian.                                                                                 | Glencoe                 | 2003 | 2  |
| 175 | MN(4):MN.000041-4    | Writer's choice : Grade: 11 grammar and composition                                                                                    | Glencoe                 | 2003 | 4  |
| 176 | MN(10):MN.000016-25  | Writer's choice : Grade: 11 grammar and composition                                                                                    | Glencoe                 | 2003 | 10 |
| 177 | DX(2):XH.025477-8    | Văn phạm anh ngữ thực hành = <A>Pratice English Grammar / A. J. Thomson, A. V. Martinet; Dịch thuật: Ninh Hùng; Hiệu đính: Hồ Văn Hiệp | Trẻ                     | 1996 | 2  |
| 178 | MN(1):MN.021254      | Intervention guide : Level 1 / Marsha Roit                                                                                             | McGraw-Hill             | 2002 | 1  |
| 179 | DX(5):XH.025449-53   | Bài tập ngữ pháp tiếng Anh nâng cao / Thái Hoàng Nguyên, Đỗ Văn Thảo. : (Trung học phổ thông)                                          | Giáo dục                | 2003 | 5  |
| 180 | DX(2):XH.025761-2    | Ngữ pháp Tiếng Anh = English Grammar / Vũ Thanh Phương, Bùi Ý; Hiệu đính: Bùi Phụng                                                    | Đại học Quốc Gia Hà Nội | 2008 | 2  |

|     |                     |                                                                                                                           |              |      |    |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|----|
| 181 | MN(5):MN.000036-40  | Writer's choice : Grade: 10 grammar and composition                                                                       | Glencoe      | 2003 | 5  |
| 182 | MN(10):MN.000026-35 | Writer's choice : Grade: 12 grammar and composition                                                                       | Glencoe      | 2003 | 10 |
| 183 | MN(10):MN.000001-10 | Writer's choice : Grade: 9 grammar and composition                                                                        | Glencoe      | 2003 | 10 |
| 184 | MN(5):MN.000011-5   | Writer's choice : Grade 10 : grammar and composition                                                                      | Glencoe      | 2003 | 5  |
| 185 | MN(1):MN.015212     | Writer's choice : Grade 10 : grammar and composition                                                                      | Glencoe      | 2003 | 1  |
| 186 | MN(1):MN.015207     | Writer's choice : Grade 7: Grammar and composition                                                                        | Glencoe      | 2006 | 1  |
| 187 | MN(1):MN.015208     | Writer's choice : Grade 8: Grammar and composition                                                                        | Glencoe      | 2006 | 1  |
| 188 | MN(1):MN.015210     | Writer's choice : Grade 9 : grammar and composition                                                                       | Glencoe      | 2003 | 1  |
| 189 | MN(1):MN.015211     | Writer's choice : Grade 9 : grammar and composition                                                                       | Glencoe      | 2003 | 1  |
| 190 | MN(1):MN.015209     | Writer's choice : Grade 9 : grammar and composition                                                                       | Glencoe      | 2003 | 1  |
| 191 | MN(1):MN.015206     | Writer's choice : Grammar and composition. Grade 6                                                                        | Glencoe      | 2003 | 1  |
| 192 | GT(1):GT.013275     | Graph writing / Vũ Thị Việt Hương                                                                                         | Đại học Vinh | 2008 | 1  |
| 193 | DX(4):XH.026183-6   | Bài tập cụm động từ tiếng Anh / Xuân Bá                                                                                   | Thế giới     | 2000 | 4  |
| 194 | NN(3):NN.000390-2   | Teaching language: From grammar to grammaring / Diane Larsen                                                              | Heinle       | 2003 | 3  |
| 195 | NN(3):NN.000267-9   | New ways in teaching grammar / Martha C. Pennington                                                                       | Speakers     | 1995 | 3  |
| 196 | NN(3):NN.000226-8   | How to teach grammar / Scott Thornbury                                                                                    | Pearson      | 2012 | 3  |
| 197 | MN(2):MN.014994-5   | Advanced beginner's english reader                                                                                        | McGraw-Hill  | 2006 | 2  |
| 198 | DX(2):XH.025975-6   | Sách thực hành nói tiếng anh : For and Against. An oral practice book for advances students of English / L. G. Alexander. | Thế giới     | 1992 | 2  |
| 199 | MN(2):MN.020972-3   | All-Star : Vol.1 / Linda Lee...[et al.]                                                                                   | McGraw-Hill  | 2004 | 2  |
| 200 | MN(1):MN.020974     | All-Star : Vol.2 / Linda Lee...[et al.]                                                                                   | McGraw-Hill  | 2004 | 1  |
| 201 | MN(1):MN.020975     | All-Star : Vol.3 / Linda Lee...[et al.]                                                                                   | McGraw-Hill  | 2004 | 1  |
| 202 | MN(2):MN.020976-7   | All-Star : Vol.4: Workbook / Linda Lee...[et al.]                                                                         | McGraw-Hill  | 2004 | 2  |

|     |                                 |                                                                                                                                |                                                      |      |   |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|---|
| 203 | MN(1):MN.018114                 | Active skills for reading : Book: 3 / Neil J. Anderson                                                                         | Thomson Heinle                                       | 2004 | 1 |
| 204 | MN(1):MN.002786                 | Better English through practice : For non - English medium pre - University students.                                          | Oxford University Press                              | 2006 | 1 |
| 205 | MN(3):MN.020355-6,<br>MN.020436 | Citizenship Now : A guide for naturalization / Aliza Becker                                                                    | Mc Graw Hill                                         | 2005 | 3 |
| 206 | MN(1):MN.020843                 | Reading for a reason : Vol. 2: Expanding reading skills / Laurie Blass, Elizabeth Whalley                                      | Mc Graw Hill                                         | 2004 | 1 |
| 207 | MN(1):MN.014964                 | Mosaic 1 Writing / Laurie Blass, Meredith Pike-Baky                                                                            | McGraw-Hill                                          | 2006 | 1 |
| 208 | MN(1):MN.014963                 | Mosaic 2 Writing / Laurie Blass, Meredith Pike-Baky                                                                            | McGraw-Hill                                          | 2006 | 1 |
| 209 | MN(2):MN.020408-9               | Mosaic 2 writing : Academic essay development / Laurie Blass, Meredith Pike-Baky; Contributor: Lawrence J. Zwier               | McGraw-Hill                                          | 2007 | 2 |
| 210 | DX(1):XH.026592                 | Strategic reading 2 building effective reading skills : Teacher's manual / Lynn Bonesteel                                      | Cambridge University Press                           | 2003 | 1 |
| 211 | VE(1):VE.000687                 | Object oriented design with applications / Grady Booch                                                                         | The benjamin/cummings publishing company             | 2006 | 1 |
| 212 | MN(1):MN.002788                 | How to use passive constructions in speech practice / A. M. Bulgakova.                                                         | Higher school                                        | 2006 | 1 |
| 213 | MN(1):MN.020884                 | On location : Vol.2: Reading and writing for success in the content areas / Thomas Bye                                         | McGraw-Hill                                          | 2004 | 1 |
| 214 | DX(2):XH.025447-8               | Luận Anh văn : Tuyển tập những bài luận tiếng Anh hay / GS Bùi Quang Đông, Bùi Thị Diễm Châu.                                  | Tổng hợp Đồng Nai                                    | 2004 | 2 |
| 215 | NN(5):NN.000571-5               | Cambridge ielts 6 : Examination papers from university of cambridge ESOL Examination: English for speakers of other languages  | New York                                             | 2018 | 5 |
| 216 | DX(4):XH.026242-5               | Cambridge English : Key four Practice Tests for Cambridge English: Key                                                         | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2014 | 4 |
| 217 | DX(2):XH.006077, XH.026250      | Cambridge English : Preliminary four Practice Tests for Cambridge English: Preliminary (PET)                                   | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2014 | 2 |
| 218 | NN(5):NN.000566-70              | Cambridge IELTS 5 : Examination papers from university of cambridge esol examinations: English for speakers of other languages | Cambridge                                            | 2018 | 5 |

|     |                                |                                                                                                                                                                                                            |                                 |      |   |
|-----|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------|---|
| 219 | NN(5):NN.000536-40             | Q:Skills for Success reading and writing. T.5. Integrated digital content / Nigel A.Caplan, Scott Roy Douglas                                                                                              | Oxford University               | 2015 | 5 |
| 220 | MN(1):MN.015395                | Turn a corner : Scribner reading series / Jack Cassidy, Doris Roettger, Karen K. Wixson                                                                                                                    | Scribner educational publishers | 2004 | 1 |
| 221 | NN(3):NN.000427-9              | Reel world learning : Integrating media in the english language classroom / Suzanne Choo, Caroline Chan                                                                                                    | McGraw-Hill                     | 2008 | 3 |
| 222 | MN(1):MN.015440                | The McGraw-Hill workbook / Mark Connelly                                                                                                                                                                   | McGraw-Hill                     | 2004 | 1 |
| 223 | MN(1):MN.020416                | Caught Reading : Assessment Manual / Sharon Cook, Kathie Babigian                                                                                                                                          | America                         | 2000 | 1 |
| 224 | MN(1):MN.017135                | Opening doors : Understanding college reading / Joe Cortina, Janet Elder                                                                                                                                   | McGraw-Hill                     | 2003 | 1 |
| 225 | MN(1):MN.015605                | "The" borzoi handbook for writers / Frederick Crews, Sandra Schor                                                                                                                                          | McGrall-Hill                    | 2005 | 1 |
| 226 | NN(5):NN.000531-5              | Q:Skills for Success reading and writing. T.4. / Debra Daise, Charl Norloff                                                                                                                                | Oxford University               | 2015 | 5 |
| 227 | DX(1):XH.026609                | Effective academic writing 3 : The Essay / Jason Davis, Rhonda Liss                                                                                                                                        | Oxford University Press         | 2006 | 1 |
| 228 | NN(5):NN.000338-42             | English unlimited : A1: Starter coursebook with e-Portfolio / Adrian Doff                                                                                                                                  | Cambridge university press      | 2010 | 5 |
| 229 | DX(1):XH.026590                | First class english for tourism : Workbook / Michael Duckworth                                                                                                                                             | Oxford University Press         | 1992 | 1 |
| 230 | DX(1):XH.026602                | Going International English for Tourism : Workbook / Michael Duckworth                                                                                                                                     | Oxford university pres          | 1998 | 1 |
| 231 | DX(1):XH.026599                | High season english for the hotel and tourist industry : Workbook / Michael Duckworth                                                                                                                      | Oxford university pres          | 1994 | 1 |
| 232 | GT(8):GT.034661-8              | Đọc hiểu tiếng Anh ngành thư viện thông tin = Library and information science: English reading materials : (Giáo trình dùng cho sinh viên đại học và cao đẳng ngành thư viện thông tin) / Dương Thị Thu Hà | Đại học Văn hoá Hà Nội          | 2006 | 8 |
| 233 | DX(8):XH.025405-9, XH.025943-5 | Hỏi - đáp về danh từ trong tiếng Anh / Đỗ Thanh Loan.                                                                                                                                                      | Văn hoá Thông tin               | 2003 | 8 |
| 234 | DX(5):XH.025410-4              | Hỏi - Đáp về tính từ trong tiếng Anh / Đỗ Thanh Loan.                                                                                                                                                      | Văn hoá Thông tin               | 2004 | 5 |

|     |                            |                                                                                                                               |                             |      |    |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------|----|
| 235 | NN(5):NN.000343-7          | English unlimited : A2: Elementary coursebook with e-Portfolio / Alex Tilbury...[et al.]                                      | Cambridge university press  | 2012 | 5  |
| 236 | NN(5):NN.000323-7          | English unlimited : B1: Pre-intermediate coursebook with e-Portfolio / Alex Tilbury...[et al.]                                | Cambridge university press  | 2012 | 5  |
| 237 | NN(5):NN.000333-7          | English unlimited : B1+: Intermediate coursebook with e-Portfolio / David Rea...[et al.]                                      | Cambridge university press  | 2012 | 5  |
| 238 | NN(5):NN.000328-32         | English unlimited : B2: Upper intermediate coursebook with e-Portfolio / Alex Tilbury...[et al.]                              | Cambridge university press  | 2012 | 5  |
| 239 | NN(10):NN.001027-36        | English for inservice students : (Revised & Updated)                                                                          | Bách khoa Hà Nội            | 2010 | 10 |
| 240 | GT(2):GT.029498-9          | English 1                                                                                                                     | Đại học Vinh                | 2017 | 2  |
| 241 | GT(2):GT.029500-1          | English 2 / Phan Thị Hương,... [và những người khác]                                                                          | Đại học Vinh                | 2018 | 2  |
| 242 | MN(1):MN.020407            | Student mastery activities to accompany how to design and evaluate research in education / Jack R. Fraenkel, Norman E. Wallen | McGraw-Hill                 | 2006 | 1  |
| 243 | VE(1):VE.000722            | The little LISPer / Daniel P. Friedman                                                                                        | Science research associates | 2006 | 1  |
| 244 | MN(2):MN.002651, MN.002767 | <A> Glimpse of English speaking countries.                                                                                    | Hayka                       | 2006 | 2  |
| 245 | NN(3):NN.000182-4          | Teaching and researching reading / William Grabe, Fredricka. Stoller                                                          |                             | 2011 | 3  |
| 246 | MN(1):MN.020988            | The Bedford Handbook : Incudes 2009 MLA & 2010 APA Updates / Diana Hacker                                                     | Boston                      | 2004 | 1  |
| 247 | MN(1):MN.014965            | Mosaic 1 Writing / Jami Hanreddy, Elizabeth Whalley                                                                           | McGraw-Hill                 | 2006 | 1  |
| 248 | DX(2):XH.026600-1          | Going international English for Tourism / Keith Harding                                                                       | Oxford university pres      | 1998 | 2  |
| 249 | DX(1):XH.026597            | High season English for the hotel and tourist industry / Keith Harding, Paul Henderson                                        | Oxford University Press     | 1994 | 1  |
| 250 | DX(1):XH.026598            | High season english for the hotel and tourist industry : Teacher's Book / Keith Harding, Paul Henderson                       | Oxford university pres      | 1994 | 1  |

|     |                                   |                                                                                                                                             |                            |      |    |
|-----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------|----|
| 251 | DX(1):XH.026583                   | Academic skills reading, writing, and study skills : Level 1 Teacher's guide / Richard Harrison; Liz, John Soars                            | Oxford university pres     | 2007 | 1  |
| 252 | DX(1):XH.026586                   | Academic skills reading, writing and stydy skills : Level 1 Student's book / Richard Harrison                                               | Oxford                     | 2006 | 1  |
| 253 | MN(1):MN.015434                   | Interactions Access : Reading, Writing / Pamela Hartmann, James Mentel                                                                      | McGraw-Hill                | 2004 | 1  |
| 254 | MN(5):MN.002803-5,<br>MN.002812-3 | English literature : IX from english language schools / M. Hecker, T. Volosova, A. Doroshevich.                                             | Prosveshcheniye            | 2006 | 5  |
| 255 | NN(3):NN.000152-4                 | Teaching Large Multilevel Classes / Natalie Hess                                                                                            | Cambridge                  | 2001 | 3  |
| 256 | GT(10):GT.031603-12               | Tiếng anh giáo dục mầm non = English in early childhood education : (Giáo trình dùng cho sinh viên ngành giáo dục mầm non) / Hoàng Quý Tinh | Đại học Sư phạm            | 2014 | 10 |
| 257 | MN(2):MN.020246-7                 | ICON International communication through english / Donald Freeman ... [ et al.].                                                            | McGraw-Hill                | 2004 | 2  |
| 258 | NN(3):NN.000164-6                 | Teachers in action : Tasks for in-service language teacher education and development / Peter James                                          | Cambridge                  | 2001 | 3  |
| 259 | NN(3):NN.000424-6                 | Phonics and beginning reading : A practical guide for teachers in Southeast Asia / Sally Ann Jones, David Deterding                         | McGraw-Hill                | 2007 | 3  |
| 260 | DX(2):XH.026544-5                 | Welcome! : English for the travel and tourism industry. Student's book / Leo Jones                                                          | Cambridge University Press | 2005 | 2  |
| 261 | DX(1):XH.026546                   | Welcome! : English for the travel and tourism industry. Teacher's book / Leo Jones                                                          | Cambridge University Press | 2005 | 1  |
| 262 | MN(1):MN.015120                   | Nexus : Person to person, listening and speaking skills / Timothy Kiggell                                                                   | Contemporary               | 2004 | 1  |
| 263 | NN(3):NN.000054-6                 | Pronunciation : A practical Approach / Linda Lane                                                                                           |                            | 2010 | 3  |
| 264 | MN(1):MN.021119                   | Englosh essentials : What every college student needs to know about grammar, punctuation, and usage / John Langan, Beth Johnson             | McGraw-Hill                | 2009 | 1  |
| 265 | MN(1):MN.015472                   | Reading and study skills / John Langan                                                                                                      | McGraw-Hill                | 2004 | 1  |
| 266 | MN(1):MN.021196                   | Reading and study skills / John Langan                                                                                                      | Mc Graw-Hill               | 2009 | 1  |
| 267 | MN(1):MN.018115                   | Select readings / Linda Lee, Erik Gundersen                                                                                                 | Oxford University Press    | 2004 | 1  |
| 268 | VE(1):VE.000613                   | Fuzzy logic and intelligent systems / Hua Li, Madan Gupta                                                                                   | Kluwer academic publishers | 2006 | 1  |

|     |                     |                                                                                                                                         |                                          |      |    |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------|----|
| 269 | NN(3):NN.000013-5   | Idioms : Description, comprehension, acquisition, and pedagogy                                                                          | Madison Ave                              | 2008 | 3  |
| 270 | DX(7):XH.025615-21  | Egeo : Book 1: An advanced course for students of geography / Lâm Thị Hòa Bình                                                          | Nxb Đại học Sư phạm                      | 2006 | 7  |
| 271 | DX(7):XH.025622-8   | Egeo : Book 2: An advanced course for students of geography / Lâm Thị Hòa Bình                                                          | Nxb Đại học Sư phạm                      | 2009 | 7  |
| 272 | DX(10):XH.025566-75 | Egeo : Answer key / Lâm Thị Hòa Bình                                                                                                    | University of Education publishing house | 2009 | 10 |
| 273 | NN(3):NN.000421-3   | Teaching and learning a second language : A review of recent research / Ernesto Macaro                                                  | Bloomsbury                               | 2012 | 3  |
| 274 | NN(5):NN.000526-30  | Q:Skills for Success reading and writing. T.2 / Joe Mcveigh, Jennifer Bixby                                                             | Oxford University                        | 2015 | 5  |
| 275 | MN(1):MN.015386     | Reading and all that jazz : Tuning up your reading, thinking, and study skills / Peter Mather, Rita McCarthy                            | McGraw-Hill                              | 2006 | 1  |
| 276 | MN(1):MN.020214     | Reading and all that jazz : Tuning up your reading, thinking, and study skills / Peter Mather, Rita McCarthy                            | McGraw-Hill                              | 2006 | 1  |
| 277 | MN(1):MN.015271     | McGraw-Hill reading / James Flood,...[et al]                                                                                            | McGraw-Hill                              | 2004 | 1  |
| 278 | MN(1):MN.015270     | McGraw-Hill reading / James Flood,...[et al]                                                                                            | McGraw-Hill                              | 2004 | 1  |
| 279 | MN(1):MN.015116     | McGraw-Hill reading / James Flood,...[et al]                                                                                            | McGraw-Hill                              | 2004 | 1  |
| 280 | NN(3):NN.000276-8   | English idioms in use : 60 units of vocabulary reference and practice, self-study and classroom use / Michael McCarthy, Felicity O'Dell | Cambridge                                | 2012 | 3  |
| 281 | VE(1):VE.000599     | The paprofessional: Selected readings / Kermit B. Nash, Norman Lifton, Sophie E. Smith                                                  | The Advocate Press                       | 2006 | 1  |
| 282 | MN(1):MN.015032     | Contemporary english : Book 1 / Christy M. Newman                                                                                       | McGraw-Hill                              | 2006 | 1  |
| 283 | GT(1):GT.025898     | Listen in :. Book 1 : Luyện kỹ năng nghe, nói và phát âm tiếng anh (dùng kèm với 4 đĩa CD / David Nunan, giới thiệu: Minh Thu.          | Văn hóa Thông tin                        | 2010 | 1  |
| 284 | GT(1):GT.025899     | Listen in :. Book 2 : Luyện kỹ năng nghe, nói và phát âm tiếng anh (dùng kèm với 4 đĩa CD) / David Nunan, giới thiệu: Minh Thu.         | Văn hóa - Thông tin                      |      | 1  |
| 285 | GT(1):GT.025900     | Listen in :. Book 3 : Luyện kỹ năng nghe, nói và phát âm tiếng anh (dùng kèm với 4 đĩa CD / David Nunan, giới thiệu: Minh Thu.          | Văn hóa Thông tin                        | 2012 | 1  |

|     |                    |                                                                                                                                                  |                         |      |   |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------|---|
| 286 | DX(7):XH.024841-7  | How to use American English Idioms=Cách dùng thành ngữ Anh và Mỹ thông dụng - hiện đại : Phiên âm quốc tế mới / Biên soạn: Nguyễn Trùng Khánh.   | Tp. Hồ Chí Minh         | 2001 | 7 |
| 287 | DX(2):XH.026335-6  | Tiếng anh chuyên ngành điện tử - viễn thông = English for electronics and telecommunications / Nguyễn Cẩm Thanh, Đặng Đức Cường, Vương Đạo Vy    | NXB Bưu Điện,           | 2007 | 2 |
| 288 | NN(3):NN.000279-81 | English idioms in use advanced : 60 units of vocabulary reference and practice, self-study and classroom use / Felicity O'Dell, Michael McCarthy | Cambridge               | 2012 | 3 |
| 289 | DX(1):XH.026581    | Be my guest : English for the hotel industry. Student's Book / Francis O'Hara                                                                    | Oxford university pres  | 2002 | 1 |
| 290 | DX(1):XH.026580    | Be my guest : English for the hotel industry. Teacher's Book / Francis O'Hara                                                                    | Oxford university pres  | 2002 | 1 |
| 291 | NN(5):NN.000253-7  | Be my guest English for the hotel industry : Students book / Francis Ohara                                                                       | Cambridge               | 2012 | 5 |
| 292 | VE(1):VE.000629    | English applied in technical writing / Clyde W. Park                                                                                             | F.S. Crofts             | 2006 | 1 |
| 293 | DX(2):XH.026361-2  | Oxford business English dictionary : For learners of English / Dilys Parkinson; Joseph Noble                                                     | New York                | 2008 | 2 |
| 294 | DX(1):XH.026584    | Academic skills reading, writing, and study skills. Level 2, Teachers guide / Sarah Philpot; John, liz Soarn                                     | Oxford University Press | 2007 | 1 |
| 295 | DX(1):XH.026587    | Academic skills reading, writing, and study skills : Level 2 Student's Book / Sarah Philpot                                                      | Oxford university pres  | 2006 | 1 |
| 296 | DX(1):XH.026588    | Academic skills reading, writing, and study skills : Level 3 Students Book / Sarah Philpot, Lesley Curnick                                       | Oxford university pres  | 2007 | 1 |
| 297 | DX(1):XH.026585    | Academic skills reading, writing, and study skills : Level 3 Teacher's guide / Sarah Philpot, Lesley Curnick                                     | Oxford university pres  | 2007 | 1 |
| 298 | MN(3):MN.002743-5  | Language and humour : <A> collection of linguistically based jokes, anecdotes, etc. / G. G. Pocheptsov.                                          | Vysca skola             | 2006 | 3 |
| 299 | VE(1):VE.000478    | Reading mastery VI : Textbook / Siegfried Englmann, Jean Osborn, Steve Osborn,Leslie Zoref                                                       | Macmillan/McGraw-Hill   | 2006 | 1 |
| 300 | MN(2):MN.020160-1  | Vocabulary connections : Book II word pats / Marianne C. Reynolds                                                                                | McGraw-Hill             | 2004 | 2 |
| 301 | DX(2):XH.025650-1  | Milestones : An Intermediate reader/ Workbook in English / Roberst L. Saitz, John M. Kopec.                                                      | Litte, Brow and Company | 1987 | 2 |
| 302 | DX(1):XH.026608    | Effective Academic Writing 2 : The Short Essay / Alice Savage, Patricia Mayer                                                                    | Oxford University Press | 2005 | 1 |

|     |                                                  |                                                                                                                                                 |                                |      |    |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------|----|
| 303 | DX(1):XH.026607                                  | Effective Academic Writing 1 : The paragraph / Alice Savage, Masoud Shafiei                                                                     | Oxford university pres         | 2007 | 1  |
| 304 | NN(5):NN.000506-10                               | Trio writing 2 : The intersection of vocabulary, Grammar, Writing / Alice Savage and Colin Ward                                                 | New York                       | 2015 | 5  |
| 305 | MN(1):MN.002787                                  | Home - reading aid : For the 3rd and 4th years / A. D. Scarligina, N. A. Shekhtman.                                                             | Higher school publishing house | 2006 | 1  |
| 306 | MN(1):MN.015604                                  | "The" short handbook for writers / Gerald J. Schiffhorst, Donald Pharr                                                                          | McGraw Hill                    | 2005 | 1  |
| 307 | MN(1):MN.002783                                  | Short stories for discussion.                                                                                                                   | Charles scribner's sons        | 2006 | 1  |
| 308 | MN(1):MN.015106                                  | Best friends 5 / Susan Banman Sileci                                                                                                            | McGraw-Hill                    | 2006 | 1  |
| 309 | MN(1):MN.015107                                  | Best friends 6 / Susan Banman Sileci                                                                                                            | McGraw-Hill                    | 2006 | 1  |
| 310 | VE(1):VE.000626                                  | Write to be read : Reading, reflection, and writing / William R. Smalzer                                                                        | Cambridge university press     | 2006 | 1  |
| 311 | MN(3):MN.001572-3,<br>MN.002738                  | Space - Travel stories = Фантастические Рассказы О Межпланетных Путешествиях : For the 9th form of the secondary school.                        | Просвещение                    | 2006 | 3  |
| 312 | MN(1):MN.002739                                  | Stories about youngsters : For the 10th form of the senior school.                                                                              | Prosveshcheniye                | 2006 | 1  |
| 313 | DX(1):XH.026589                                  | First class english for tourism : Student's Book / Trish Stott, Roger Holt                                                                      | Oxford University Press        | 1991 | 1  |
| 314 | NN(5):NN.001022-6                                | Talking out : (Skills for Active Learners) / Tran Huong Giang, ...[và những người khác]                                                         | Bach khoa                      | 2017 | 5  |
| 315 | NLN(5):NLN.007328-32                             | 300 từ tiếng anh khởi đầu cho bé / Thái Hà                                                                                                      | Nxb. Thời Đại                  | 2003 | 5  |
| 316 | NN(3):NN.000415-7                                | Developing Materials for Language Teaching / Brian Tomlinson                                                                                    | Bloom Sbury                    | 2013 | 3  |
| 317 | DX(13):XH.006074-6,<br>XH.025784-8, XH.030079-83 | Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin = English for IT & Computer Users : Student's book . With answer key / Thạc Bình Cường, Hồ Xuân Ngọc | Khoa học và Kỹ thuật           | 2007 | 13 |
| 318 | DX(2):XH.026434-5                                | Thực tiễn doanh thương và thư tín Anh ngữ : (Song ngữ Anh-Việt) / Trần Thanh Sơn, Trần Thị Quỳnh Giao                                           | Đồng Nai                       | 1997 | 2  |
| 319 | NN(3):NN.000104-6                                | Writing, reading, and research / Richard Veit; Christopher Gould                                                                                | Wadsworth,                     | 2010 | 3  |

|     |                              |                                                                                                            |                                                 |      |   |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------|---|
| 320 | DX(7):XH.025378-84           | 66 bài đọc hiểu môn tiếng Anh : Luyện thi tú tài Cao đẳng - Đại học / Võ Nguyễn Xuân Tùng                  | Trẻ                                             | 2002 | 7 |
| 321 | DX(1):XH.026604              | Oxford English For Careers Tourism 2 : Teacher's Resource Book / Robin Walker, Keith Harding               | Oxford university pres                          | 2007 | 1 |
| 322 | DX(1):XH.026603              | Oxford English For Careers Touris 1 : Teacher's Resource Book / Robin Walker, Keith Harding                | Oxford university pres                          | 2006 | 1 |
| 323 | DX(1):XH.026582              | Tourism : Student's Bôk / Robin Walker, Keith Harding                                                      | Oxford university press                         | 2007 | 1 |
| 324 | NN(1):NN.000408              | Internet for english teaching / Mark Warschauer, Heidi Shetzer, Christine Meloni                           |                                                 | 2000 | 1 |
| 325 | MN(1):MN.020229              | Mosaic 2 reading / Brenda Wegmann, Miki Knezevic, Marilyn Bernstein                                        | McGraw-Hill                                     | 2004 | 1 |
| 326 | MN(1):MN.015450              | Everyday consumer english / Julie Weissman, Howard H. Kleinmann                                            | National textbook company                       | 2004 | 1 |
| 327 | MN(1):MN.020861              | Silver edition : Mosaic 2: Grammar / Patricia K. Werner, John P. Nelson                                    | McGraw-Hill                                     | 2004 | 1 |
| 328 | DX(4):XH.026238-41           | Writing / Genevieve White : B2 + Upper intermediate                                                        | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí | 2014 | 4 |
| 329 | MN(1):MN.015112              | Green light four : Student book / Ivor williams, Jaime Antonio solic                                       | McGraw-Hill                                     | 2006 | 1 |
| 330 | MN(1):MN.015108              | Green light one : Student book / Ivor williams, Jamme Antonio solis                                        | McGraw-Hill                                     | 2006 | 1 |
| 331 | MN(2):MN.015110-1            | Green light three : Student book / Ivor williams, Jaime Antonio solic                                      | McGraw-Hill                                     | 2006 | 2 |
| 332 | MN(1):MN.015109              | Green light two : Student book / Ivor williams, Jaime Antonio solic                                        | McGraw-Hill                                     | 2006 | 1 |
| 333 | MN(1):MN.015113              | Green light five : Student book / Ivor williams, Jaime Antonio solic                                       | McGraw-Hill                                     | 2006 | 1 |
| 334 | MN(1):MN.015114              | Green light six : Student book / Ivor williams, Jaime Antonio solic                                        | McGraw-Hill                                     | 2006 | 1 |
| 335 | NN(5):NN.000501-5            | Writing for ielts / Anneli Williams                                                                        | Cobuld,                                         | 2019 | 5 |
| 336 | NN(3):NN.000412-4            | Rethinking idiomaticity : A usage-based approach / Stefanie Wulff                                          | Continuum                                       | 2010 | 3 |
| 337 | NN(3):NN.000112-4            | Teaching expository writing : Genre practices and thinking skills / Antonia Chandrasegaran; Kum khuan Tang | McGraw Hill                                     | 2008 | 3 |
| 338 | NN(2):NN.000110-1            | Teaching and researching motivation / Zoltán Dornyei; Ema Ushioda                                          | Pearson                                         | 2011 | 2 |
| 339 | NN(3):NN.000107-9            | A course in english language teaching / Penny Ur                                                           | Cambridge                                       | 2012 | 3 |
| 340 | GT(7):GT.014540-5, GT.014547 | Giáo trình tiếng anh chuyên ngành=English in finance / Chủ biên: Cao Xuân Thiều                            | Tài chính                                       | 2008 | 7 |

|     |                                                          |                                                                                                                                                   |                                                      |      |    |
|-----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|----|
| 341 | GT(3):GT.013192, GT.013205-6                             | English for executive secretaries : Book 2 / Nguyễn Thị Tường, Lê Thị Thuý Hà                                                                     | Đại học Vinh                                         | 2008 | 3  |
| 342 | GT(19):GT.013100-18                                      | English for secretaries : Book 1 / Nguyễn Thị Tường, Lê Thị Thuý Hà                                                                               | Đại học Vinh                                         | 2008 | 19 |
| 343 | GT(13):GT.013171, GT.013173-5, GT.013179-80, GT.013183-9 | English for tourism / Nguyễn Thị Tường, Vũ Thị Việt Hương                                                                                         | Đại học Vinh                                         | 2008 | 13 |
| 344 | MN(1):MN.020852                                          | Teacher's guide leveled readers : Level A                                                                                                         | MC Graw Hill                                         | 2004 | 1  |
| 345 | MN(1):MN.020853                                          | Teacher's guide leveled readers for fluency : Grade 5                                                                                             | MC Graw Hill                                         | 2004 | 1  |
| 346 | GT(16):GT.013214-29                                      | An introduction to research methodology = Giáo trình phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học / Nguyễn Thị Vân Lam, Ngô Đình Phương             | Đại học Vinh                                         | 2007 | 16 |
| 347 | DX(5):XH.026464-8                                        | Key words for cambridge English : First : Vocabulary for Cambridge English: First (FCE) and First for Schools                                     | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2014 | 5  |
| 348 | DX(7):XH.024972-3, XH.026064-8                           | 94 chủ đề từ vựng tiếng Anh / Nguyễn Hữu Dự, Nguyễn Trùng Dương. : Hướng dẫn cách sử dụng: Ngữ điệu, dấu chấm câu, số và từ viết tắt, từ viết hoa | Tổng hợp Đồng Nai                                    | 2003 | 7  |
| 349 | DX(7):XH.025458-62, XH.025949-50                         | Giới từ tiếng Anh = English preposition. Tập 1 : Sách dùng cho học sinh phổ thông và những người đang học tiếng Anh / Trần Anh Thơ                | Giáo dục                                             | 1993 | 7  |
| 350 | DX(3):XH.026537-9                                        | The vocabulary files - Advanced : (CEF level C1) / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                                  | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 3  |
| 351 | DX(4):XH.026540-3                                        | The vocabulary files - Advanced : CEFR Level C2 proficiency / Andrew Betsis, Sean Haughton                                                        | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 4  |
| 352 | DX(4):XH.026530-3                                        | The vocabulary files - Intermediate : (CEF Level B1) / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                              | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 4  |
| 353 | DX(3):XH.026534-6                                        | The vocabulary files - Upper-Intermediate : CEF level B2 / Andrew Betsis, Lawrence Mamas                                                          | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 3  |
| 354 | GT(1):GT.025896                                          | Giáo trình viết luận tiếng Anh = Essay writing 1 / Compiled by Phạm Đoàn Thúy, M. A                                                               | Giáo dục                                             | 2005 | 1  |
| 355 | GT(1):GT.025897                                          | Giáo trình viết luận tiếng Anh = Essay writing 2 / Compiled by Phạm Đoàn Thúy, M. A                                                               | Giáo dục                                             | 2007 | 1  |
| 356 | DX(5):XH.025031-5                                        | Bài tập ghép câu tiếng Anh = Sentence matching : Elementary level - Intermediate level - Advanced level / Nguyễn Tấn Lực.                         | Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh                     | 2002 | 5  |
| 357 | DX(4):XH.026522-5                                        | The vocabulary files - Elementary : CEF Level A1                                                                                                  | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 4  |
| 358 | DX(4):XH.026526-9                                        | The vocabulary files - Pre - Intermediate : CEF Level A2                                                                                          | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2015 | 4  |

|     |                     |                                                                                                                                                            |                                                      |      |   |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|---|
| 359 | NN(3):NN.000051-3   | Tips for teaching culture : Practical approaches to intercultural communication / Ann C. Wintergerst, Joe McVeigh                                          | Pearson                                              | 2011 | 3 |
| 360 | NN(5):NN.000521-5   | Listening for ielts / Fiona Aish and Jo Tomlinson                                                                                                          | FSC                                                  | 2011 | 5 |
| 361 | DX(3):XH.026235-7   | Listening / Lan Badger : B2 + Upper intermediate                                                                                                           | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2014 | 3 |
| 362 | NN(5):NN.000556-60  | Ship or Sheep? An intermediate pronunciation course / Ann Baker                                                                                            | Cambridge university                                 | 2006 | 5 |
| 363 | NN(5):NN.000541-5   | Q:Skills for Success listening and speaking. T.2, Integrated digital content / Margaret Brooks                                                             | Oxford University                                    | 2015 | 5 |
| 364 | NN(5):NN.000551-5   | Q:Skills for Success listening and speaking. T.5, Integrated digital content / Susan Earle Carlin                                                          | Oxford University                                    | 2015 | 5 |
| 365 | NN(5):NN.000601-5   | Q:Skills for Success listening and speaking. T.3 / Miles Craven, Kristin Donnalley Sherman                                                                 | Oxford University                                    | 2019 | 5 |
| 366 | DX(2):XH.025652-3   | Start with Listening = Bài tập luyện nghe tiếng Anh / Patricia A. Dunkel, Christine G. Gorder; Ng. d. Trần Văn Thành, Đoàn Văn Điều                        | Tp. Hồ Chí Minh                                      | 1993 | 2 |
| 367 | DX(8):XH.025036-43  | 20 đề tài luyện thi nói trình độ B : 20 topics for B oral examination / Đặng Ngọc Dũng Tiến.                                                               | Trẻ                                                  | 2004 | 8 |
| 368 | NN(5):NN.000546-50  | Q:Skills for Success listening and speaking. T.4, Integrated digital content / Robert Freire, Tamara Jones                                                 | Oxford University                                    | 2015 | 5 |
| 369 | NN(5):NN.000561-5   | Speaking Extra A resource book of multi-level skills activities / Mick Gammidge                                                                            | Cambridge university                                 | 2015 | 5 |
| 370 | NN(5):NN.000516-20  | Reading for ielts / Els Van Geyte                                                                                                                          | FSC                                                  | 2011 | 5 |
| 371 | DX(3):XH.026353-5   | Writing a college handbook : Luyện viết văn: Lý thuyết và thực hành. Ngữ pháp trong viết văn / Fames A. W. Heffernan, John E. Lincoln; Ng.d. Đỗ Văn Thuấn. | Trẻ                                                  | 2000 | 3 |
| 372 | DX(1):XH.026605     | Great Ideas Listening and speaking activities for students of American english : Student's Book / Leo Jones, Victoria Kimbrough                            | Cambridge University Pres                            | 1987 | 1 |
| 373 | DX(1):XH.026606     | Great Ideas Listening and speaking activities for students of American english : Teacher's manual / Leo Jones, Victoria Kimbrough                          | Cambridge University Pres                            | 1987 | 1 |
| 374 | NN(5):NN.000496-500 | Speaking for ielts / Karen Kovacs                                                                                                                          | Cobuld,                                              | 2019 | 5 |

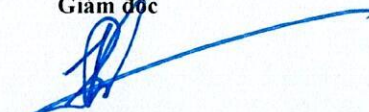
|     |                                      |                                                                                                                                                                                |                                                      |      |    |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|----|
| 375 | GT(79):GT.024112-52,<br>GT.024154-91 | Cross-cultural communication : Coursebook = Giao tiếp giao văn hóa / Nguyễn Hữu Quyết, Trần Bá Tiến                                                                            | Đại học Vinh                                         | 2016 | 79 |
| 376 | DX(5):XH.026230-4                    | Speaking / Nicola Prentis : B2 + Upper intermediate                                                                                                                            | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2014 | 5  |
| 377 | DX(7):XH.030072-8                    | Listen carefully = Bài tập luyện nghe tiếng anh / Jack C. Richards, .Biên dịch: Minh Thu                                                                                       | Hải Phòng,                                           | 2008 | 7  |
| 378 | DX(3):XH.025399-401                  | Person to person. Book 1, Song ngữ : Communicative speaking and listening skills / Jack C. Richards; David Bycina; Dịch và chú giải: Hoàng Văn Cang, Hữu Nguyễn, Lê Quang Toàn | Tp. Hồ Chí Minh                                      | 1993 | 3  |
| 379 | DX(3):XH.025402-4                    | Person to person. Book 2, Song ngữ : Communicative speaking and listening skills / Jack C. Richards; David Bycina; Dịch và chú giải: Hoàng Văn Cang, Hữu Nguyễn, Lê Quang Toàn | Tp. Hồ Chí Minh                                      | 1993 | 3  |
| 380 | DX(10):XH.024878-87                  | Luyện kỹ năng nghe Tiếng Anh=Listen carefully / Jack C.Richards; Người dịch: Trần Mạnh Tường                                                                                   | Từ điển bách khoa                                    | 2009 | 10 |
| 381 | NLN(1):NLN.002952                    | English for the green industry / J. Thomas.                                                                                                                                    | Prentice Hall,                                       | 2002 | 1  |
| 382 | MN(1):MN.020833                      | Critical Rrading for College and Beyond / Deborah b. Daiek, Nancy M. Anter                                                                                                     | Mcgraw Hill                                          | 2004 | 1  |
| 383 | MN(1):MN.020438                      | Celebration press reading good habits great readers : Shared reading teacher's guide. T.1 / Douglas Fisher, Nancy Frey, Adria Klein                                            | Celebration Press                                    | 2007 | 1  |
| 384 | DX(4):XH.026246-9                    | Reading / Naomi Styles : B2 + Upper intermediate                                                                                                                               | Công ty TNHH Nhân Trí Việt. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh | 2014 | 4  |
| 385 | VE(1):VE.000102                      | Read well and remember : A guide to more rapid, more efficient reading / Owen Webster                                                                                          | Simon and schuster                                   | 2004 | 1  |
| 386 | DX(1):XH.026573                      | Active skills for reading : Book 1 / Neil J. Anderson                                                                                                                          | Oxford University Press                              | 2007 | 1  |
| 387 | DX(1):XH.026577                      | Active skills for reading : Book 1: Teacher's guide / Neil J. Anderson, Nancy Hubley                                                                                           | Oxford University Press                              | 2008 | 1  |
| 388 | DX(1):XH.026574                      | Active skills for reading : Book 2: / Neil J. Anderson                                                                                                                         | Oxford University Press                              | 2007 | 1  |
| 389 | DX(1):XH.026578                      | Active skills for reading : Book 2: Teacher's guide / Neil J. Anderson, Nancy Hubley                                                                                           | Oxford University Press                              | 2008 | 1  |
| 390 | DX(1):XH.026575                      | Active skills for reading : Book 3 / Neil J. Anderson                                                                                                                          | Oxford University Press                              | 2008 | 1  |

|     |                    |                                                                                                                                                |                            |      |   |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------|---|
| 391 | DX(1):XH.026579    | Active skills for reading : Book 3: Teacher's guide / Neil J. Anderson, Nancy Hubley                                                           | Oxford University Press    | 2008 | 1 |
| 392 | DX(1):XH.026576    | Active skills for reading : Book 4 / Neil J. Anderson                                                                                          | Oxford University Press    | 2008 | 1 |
| 393 | DX(1):XH.026572    | Active skills for reading : Intro / Neil J. Anderson                                                                                           | Oxford University Press    | 2009 | 1 |
| 394 | DX(1):XH.026548    | Select readings : Upper - Intermediate / Bernard Jean, Linda Lee                                                                               | Oxford University Press    | 2004 | 1 |
| 395 | DX(1):XH.026591    | Strategic reading 1 building effective reading skills : Teacher's manual / Lynn Bonesteel                                                      | Cambridge University Press | 2003 | 1 |
| 396 | DX(1):XH.026593    | Strategic reading 3 building effective reading skills : Teacher's Manual / Lynn Boesteel                                                       | Cambridge University Press | 2004 | 1 |
| 397 | DX(1):XH.026554    | Reading 1 / Simon Greenall, Diana Pye                                                                                                          | Cambridge University Press | 1991 | 1 |
| 398 | DX(1):XH.026553    | Reading 2 / Simon Greenall, Diana Pye                                                                                                          | Cambridge University Press | 1991 | 1 |
| 399 | DX(1):XH.026552    | Reading 3 / Simon Greenall, Diana Pye                                                                                                          | Cambridge University Press | 1993 | 1 |
| 400 | DX(1):XH.026551    | Reading 4 / Simon Greenall, Diana Pye                                                                                                          | Cambridge University Press | 1993 | 1 |
| 401 | MN(1):MN.020777    | Kaleidoscope : Level C                                                                                                                         | McGraw Hill SRA            | 2004 | 1 |
| 402 | MN(1):MN.020776    | Kaleidoscope : Level G                                                                                                                         | McGraw Hill SRA            | 2004 | 1 |
| 403 | DX(2):XH.026549-50 | Select readings : Intermediate / Linda Lee, Erik Gundersen                                                                                     | Oxford University Press    | 2001 | 2 |
| 404 | DX(1):XH.026547    | Select readings : Pre - Intermediate / Linda Lee, Erik Gundersen                                                                               | Oxford University Press    | 2002 | 1 |
| 405 | DX(6):XH.025727-32 | 501 câu hỏi trắc nghiệm về kỹ năng đọc chuẩn xác tiếng anh = 501 Critical Reading Questions : Mẫu đề thi và đáp án / Lê Quốc Bảo, Nguyễn Ngọc. | Trẻ                        | 2007 | 6 |
| 406 | DX(4):XH.025723-6  | 501 câu hỏi trắc nghiệm về kỹ năng đọc hiểu tiếng anh = 501 Reading Comprehension Questions : Mẫu đề thi và đáp án / Lê Quốc Bảo, Nguyễn Ngọc. | Trẻ                        | 2007 | 4 |

|     |                    |                                                                                                                                                          |                                                      |      |   |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------|---|
| 407 | DX(1):XH.026594    | Strategic reading 1 Building effective reading skills : Student's book / Jack C. Richards, Samuela Eckstut - Didier                                      | Cambridge University Press                           | 2003 | 1 |
| 408 | DX(1):XH.026595    | Strategic reading 2 building effective reading skills : Student's book / Jack C. Richards, Samuela Eckstut - Didier                                      | Cambridge University Press                           | 2003 | 1 |
| 409 | DX(1):XH.026596    | Strategic reading 3 building effective reading skills : Student's book / Jack C. Richards, Samuela Eckstut - Didier                                      | Cambridge University Press                           | 2003 | 1 |
| 410 | DX(5):XH.025733-7  | Facts & Figures. T.1, Basic Reading Praticce / Patricia Aekent, Nicki Giroux de Navarro, Jean Bernard                                                    | Trẻ                                                  | 2000 | 5 |
| 411 | NN(3):NN.000092-4  | How to teach english / Jeremy Harmer                                                                                                                     | Pearson Longman                                      | 2012 | 3 |
| 412 | NN(3):NN.000101-3  | Teaching and researching writing / Ken Hyland                                                                                                            | Pearson                                              | 2009 | 3 |
| 413 | NN(3):NN.000191-3  | A short course in teaching reading : Practical techniques for building reading power / Beatrice S. Mikulecky                                             | Pearson                                              | 2011 | 3 |
| 414 | DX(5):XH.026567-71 | Succeed in Cambridge english : Proficiency Certificate of proficiency in english (CPE) - 8 practice tests / Andrew Betsis, Sean Haughton, Lawrence Mamas | Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Nhân Trí Việt | 2014 | 5 |
| 415 | NN(3):NN.000229-31 | How to teach business english / Evan Frendo                                                                                                              | Pearson                                              | 2011 | 3 |
| 416 | NN(3):NN.000393-5  | Content area literacy : A framework for reading-based instruction / Ula C. Manzo, Anthony V. Manzo, Matthew M. Thomas                                    | Wiley                                                | 2009 | 3 |
| 417 | NN(3):NN.000258-60 | Teaching through text : Reading and writing in the content areas / Michael C. McKenna, Richard D. Robinson                                               | Pearson                                              | 2009 | 3 |

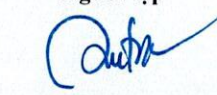
Vinh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Đức Bình

Người lập



Lâm Thu Trang

①

②